TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM THUỶ** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HS-ST
Ngày: 09/5/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THUỶ, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Hữu Thư; Bà Trịnh Thị Khanh.

- Thư ký phiên toà: ông Trịnh Minh Chữ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/TLST-HS ngày 07 tháng 03 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Cao Thị D, tên gọi khác: Không, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1988, tại thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn B, sinh năm 1963 và bà Trịnh Thị L, sinh năm 1965; có chồng là Chu Văn D1 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2011 và con nhỏ nhất sinh năm 2022. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ 03 ngày từ ngày 10/11/2023 đến ngày 13/11/2023 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: TDP H, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử váng mặt)

- Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1993; địa chỉ: TDP Q, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử váng mặt)

Người làm chứng:

- Ông Chu Văn D1, sinh năm 1988; địa chỉ: TDP D, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Bà Lê Thị S; địa chỉ: TDP Đ, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 7/2022 đến ngày 10/11/2023, Cao Thị D đã có hành vi cho chị Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị H1 vay tiền với lãi suất từ 5.000đ/1 triệu/ ngày đến 10.000đ/1 triệu/ ngày, tương ứng với lãi suất 182,5% đến 365%/1 năm cao hơn 9,125 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự (20%/1năm) để thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

Đối với chị Nguyễn Thị H:

Lần vay thứ 1: Từ đầu năm 2022 đến đầu tháng 7/2022, Cao Thị D cho chị H vay nhiều lần, với tổng số tiền là 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng),* không tính lãi. Đến ngày 14/7/2022 Cao Thị D cho chị H vay 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)* với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày. Ngày 17/7/2022 chị H trả 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)* tiền gốc của khoản vay ngày 14/7/2022 cho D. Ngày 20/07/2022, chị H trả 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* gốc cho D. Lúc này D và chị H thống nhất chị H vay D số tiền 55.000.000đ *(Năm mươi lăm triệu đồng)*, với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Chị H chuyển lãi đều hàng tháng là số tiền 8.250.000đ *(Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* cho D đến hết tháng 12/2023 thì không trả nữa và khoản vay này chị H vẫn chưa trả tiền gốc cho D. Khi vay tiền D đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản từ số tài khoản 3504215027010 của Ngân hàng A của D đến số tài khoản 3504215027187 của Ngân hàng A và 0865091214 của ngân hàng M2 mang tên Nguyễn Thị H.

Số tiền lãi chị H đã trả cho D là 41.250.000đ.

Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 4.521.000đ.

Đối với khoản cho vay này, D thu lợi bất chính số tiền 36.729.000đ.

Lần vay thứ 2: Ngày 25/10/2022 D cho chị H vay số tiền 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* với lãi suất 10.000đ/1 triệu/ ngày tương ứng lãi suất 365%/năm, cao gấp 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khi vay tiền D cắt lãi 10 ngày, tương ứng với số tiền 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* và chuyển khoản từ số tài khoản 3504215027010 của ngân hàng A của D đến số tài khoản ngân hàng A của chị H. Khoản vay này, sau khi cắt lãi thì chị H chưa trả thêm tiền lãi lần nào và khoản vay này chị H vẫn chưa trả tiền gốc cho D.

Số tiền lãi chị H đã trả cho D là 2.000.000 (Hai triệu đồng).

Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/1năm) là 110.000đ.

Đối với khoản cho vay này, D thu lợi bất chính số tiền 1.890.000đ.

Lần vay thứ 3: Ngày 16/11/2022 D cho chị H vay số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* với lãi suất 10.000đ/1 triệu/ ngày tương ứng lãi suất 365%/năm, cao gấp 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khoản vay này D chuyển khoản đủ cho chị H không cắt lãi. Sau khi vay thì chị H chưa trả tiền lãi lần nào và khoản vay này chị H vẫn chưa trả tiền gốc cho D.

Lần vay thứ 4: Ngày 20/11/2022 D cho chị H vay số tiền 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* với lãi suất 10.000đ/1 triệu/ ngày tương ứng lãi suất 365%/năm, cao gấp 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khi vay tiền D cắt lãi 15 ngày, tương ứng với số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* và chuyển khoản từ số tài khoản 3504215027010 của ngân hàng A của D đến số tài khoản ngân hàng A của chị H. Khoản vay này, sau khi cắt lãi thì chị H chưa trả thêm tiền lãi và khoản vay này chị H vẫn chưa trả tiền gốc cho D.

Số tiền lãi chị H đã trả cho D là 3.000.000 (Ba triệu đồng).

Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 164.000đ.

Đối với khoản cho vay này, D thu lợi bất chính số tiền 2.836.000đ.

Lần vay thứ 5: Ngày 15/12/2022 D cho chị H vay số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* với lãi suất 10.000đ/1 triệu / ngày tương ứng lãi suất 365%/năm, cao gấp 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khoản vay này D không cắt lãi, sau khi vay chị H vẫn chưa trả lãi cho D. Hiện nay chị H vẫn chưa trả tiền gốc cho D.

Ngày 5/1/2023, D và chị H thống nhất chị H nợ tổng số tiền 135.000.000đ *(Một trăm mười lăm triệu)*. Chị H chỉ phải trả gốc, không phải trả lãi. Đến ngày 30/01/ 2024 chị H đã trả cho D 80.000.000đ tiền gốc và còn nợ lại bị cáo D 55.000.000đ tiền gốc.

Như vậy, từ tháng 7/2022 đến ngày 10/11/2023, bị cáo D đã cho chị Nguyễn Thị H vay tổng số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), số tiền thực tế bị cáo D bỏ ra để cho chị H vay tiền gốc là 135.000.000đ, với lãi suất từ 5.000đ/1 triệu/ ngày đến 10.000đ/1 triệu/ ngày, tương ứng với lãi suất 182,5% đến 365%/ năm cao hơn 9,125 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự (20%/năm) và thu được số tiền lãi là 46.250.000đ (bốn mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó, tiền lãi được thu theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43795.000đ, thu lợi bất chính số tiền 41.455.000đ (bốn mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Chị H

đã trả được 80.000.000đ (T mươi triệu đồng) tiền gốc. Hiện còn số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) chị H vẫn chưa trả cho D.

Đối với chị Phạm Thị H1:

Lần vay thứ 1: Ngày 28/7/2022 D cho chị H1 vay số tiền 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khi vay tiền D cắt lãi 30 ngày, tương ứng với số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* và chuyển khoản từ số tài khoản 3504215027010 của ngân hàng A của D đến số tài khoản ngân hàng A của chị H1. Khoản vay này, chị H1 trả lãi đều cho D đến hết tháng 6/2023 thì không trả lãi nữa và khoản vay này chị H1 vẫn chưa trả tiền gốc cho D.

Số tiền lãi chị H1 đã trả cho D là 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng).

Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 3.617.000đ.

Đối với khoản cho vay này, D thu lợi bất chính số tiền 29.383.000đ.

Lần vay thứ 2*:* Ngày 26/8/2022 D cho chị H1 vay số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* với lãi suất 10.000đ/1 triệu/ ngày tương ứng lãi suất 365%/năm, cao gấp 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Khi vay tiền D cắt lãi 30 ngày, tương ứng với số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* và chuyển khoản từ số tài khoản 3504215027010 của ngân hàng A của D đến số tài khoản ngân hàng A của chị H1. Khoản vay này, chị H1 trả lãi đều cho D đến hết tháng 6/2023. Đến đầu tháng 8/2023 thì tất toán khoản vay này.

Số tiền lãi chị H1 đã trả cho D là 30.000.000đ.

Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 1.644.000đ.

Đối với khoản cho vay này, D thu lợi bất chính số tiền 28.356.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Như vậy, từ ngày 28/7/2022 đến ngày 10/11/2023, D đã cho chị H1 vay tổng số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) với lãi suất từ 5.000đ/1 triệu/ ngày đến 10.000đ/1 triệu/ ngày, tương ứng với lãi suất 182,5% đến 365%/ năm cao hơn 9,125 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự (20%/ năm) và thu được số tiền lãi là 63.000.000đ, trong đó, tiền lãi thu theo quy định của Bộ luật Dân sự là 5.261.000đ và thu lợi bất chính số tiền 57.739.000đ. Chị H1 đã trả đầy đủ tiền gốc cho bị cáo D.

Đối với số tiền là 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng)* từ ngày 03/8/2022 đến ngày 13/08/2022 D cho chị H vay lãi suất 5.000đ /1 triệu/ ngày, tương ứng với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm) và thu lợi bất chính 1.890.000 *(Một triệu tám trăm chín mươi nhìn đồng)*. Tuy lãi suất cao hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm) nhưng số tiền thu lợi bất chính dưới

30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) nên hành vi này của D không cấu thành tội phạm mà vi phạm vào Điểm đ, Khoản 4, Điều 12 Nghị định số: 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; Phòng chống bạo lực gia đình: *"Không đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự mà cho vay tiền có cầm cố tài sản hoặc không cầm cố tài sản nhưng lãi suất cho vay vượt quá tỷ lệ lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự".* Tuy nhiên, căn cứ khoản 1, Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính, tính đến ngày 10/11/2023 đã hết thời hiệu xử phạt hành chính nên không bị xử lý đối với bị cáo.

Tại Bản kết luận giám định số 4411/KL-KTHS ngày 07/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: Tìm thấy 7.280 (Bảy nghìn hai trăm tám mươi) tin nhắn Messenger Facebook; 1.935 (một nghìn chín trăm ba mươi lăm) tin nhắn Messenger, 136.788 (một trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi tám) tin nhắn zalo trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2022 đến ngày 10/11/2023 của 01 (một) điện thoại di động gửi giám định.

Về vật chứng và xử lý vật chứng:

- Quá trình điều tra thu giữ 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max màu xanh, số máy A2643, số IMEI: 358863668442659, IMEI2: 358863668415341. Mẫu vật được niêm phong trong 01 (một) phong bì có ghi KLGĐ số 4411/KL-KTHS ngày 07/12/2023. Hiện đang được bảo quản tại Kho vật chứng Chi cục Thi hành án huyện Cẩm Thủy chờ xử lý.

Tại bản Cáo trạng số 15/CT-VKSCT ngày 05/3/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá đã truy tố bị cáo Cao Thị D về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm b, điểm i và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 46; Điều 47; Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Bộ luật Tố tụng hình sự. Khoản 1 điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo mức án từ 12 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ.Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo từ 30.000.000đ đến 40.000.000đ; Truy thu của Cao Thị D số tiền cho vay gốc đã nhận lại từ chị H và chị H1 là 110.000.000 đ và tiền lãi là 10.056.000đ Truy thu số tiền gốc chị H chưa trả cho bị cáo D là 55.000.000đ; Về tiền thu lợi bất chính: Bị cáo đã trả đủ cho chị H và chị H1 nên không giải quyết; Về vật chứng: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại; Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa bị cáo Cao Thị D khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ đã truy tố. Bị cáo trình bày: Bị cáo và chị H quen biết hay qua lại với nhau, đầu năm 2022 chị H đã vay tiền của bị cáo nhiều lần không tính lãi. Đến tháng 7/2022, chị H hỏi bị

cáo vay tiền và sẽ trả lãi cao, thời điểm đó bị cáo mới sinh con thứ 3, ở nhà không có công ăn việc làm, kinh tế khó khăn, vì hám lợi nên bị cáo đã dùng tiền tiết kiệm và vay mượn thêm người thân để có tiền cho chị H vay lấy tiền lãi chi tiêu cho gia đình. Đối với chị H1, bị cáo cũng vì hám lợi nên đã vay mượn tiền của người thân để cho chị H1 vay. Nay bị cáo đã nhận thức việc làm của bản thân là sai đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

anh Chu Văn D1 trình bày việc bị cáo Cao Thị D cho chị H và chị H1 vay tiền anh không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với người tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt: Trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai của họ, được Cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng Hình sự.

[3] Tại phiên tòa bị cáo Cao Thị D khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản cáo trạng, phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 7/2022 đến ngày 10/11/2023, Cao Thị D đã có hành vi cho chị Nguyễn Thị H vay số tiền 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng)*và cho chị Phạm Thị H1 vay số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* với lãi suất từ 5.000đ/1 triệu đồng/1 ngày đến 10.000đ/1 triệu/ 1 ngày, tương ứng với lãi suất 182,5% đến 365%/năm cao hơn 9,125 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự (20%/năm), tổng thu lợi bất chính đối với 02 (hai) khoản vay trên là: **99.194.000đ** *(Chín mươi chín triệu một trăm chín mươi tư nghìn đồng)*. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, quản lý tiền tệ, gây

mất an toàn trật tự công cộng. Bằng việc kinh doanh tiền tệ bất hợp pháp thông qua hình thức cho vay lãi nặng, bị cáo đã lợi dụng việc người vay cần vay tiền ép họ phải chịu lãi suất cao để trục lợi, gây thiệt hại về vật chất cho người vay và làm ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Do đó, cần xử phạt nghiêm minh để giáo dục phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ,tăng nặng và trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú; tự nguyện khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin giảm nhẹ hình phạt, hoàn cảnh gia đình khó khăn (có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn P). Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, điểm i và điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng.

Căn cứ tính chất, hậu quả hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ như đã nêu. Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ như đề nghị của kiểm sát viên, như vậy mới đủ thời gian để bị cáo cải tạo giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Bị cáo bị tạm giữ 03 ngày nên được quy đổi thành 09 ngày cải tạo không giam giữ để trừ vào thời gian chấp hành án theo quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự. Bị cáo đang nuôi con nhỏ, không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C nên miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo 30.000.000đ

[6] Về biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền gốc Cao Thị D cho vay: Đây là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ vào ngân sách Nhà nước.

Cụ thể: Bị cáo cho chị Nguyễn Thị H vay nhiều lần với số tiền 150.000.000đ,trong thời gian vay chị H đã trả được tiền gốc là 15.000.000đ, bị cáo D lại dùng số tiền đó để cho chị H vay tiếp nên xác định số tiền bị cáo làm phương tiện phạm tội là 135.000.000đ và 30.000.000đ cho chị H1 vay. Tổng cộng là 165.000.000đ, chị H đã trả tiền vay gốc cho bị cáo là 80.000.000đ và chị H1 đã trả 30.000.000đ, nên phải truy thu đối với Cao Thị D số tiền 110.000.000đ, chị H đang còn nợ tiền vay gốc là 55.000.000đ nên truy thu của chị H để nộp ngân sách Nhà nước

Đối với tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền 10.056.000 đ, đây là số tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần truy thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền thu lời bất chính: Bị cáo đã tự nguyện trả lại cho chị H số tiền 41.455.000 đ và trả lại cho chị H1 số tiền 57.739.000 đ, chị H và chi H1 đã nhận đủ không có yêu cầu đề nghị gì thêm.

[7] Về xử lý vật chứng: 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max màu xanh, số máy A2643, số IMEI: 358863668442659, IMEI2: 358863668415341. Mẫu vật được niêm phong trong 01 (một) phong bì có ghi KLGĐ số 4411/KL-KTHS ngày 07/12/2023 là tài sản của Cao Thị D làm phương tiện phạm tội nên tịch thu sung công quỹ Nhà Nước

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 201; điểm b, i và điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Cao Thị D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt: Bị cáo Cao Thị D: 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ dược trừ đi 09 ngày. Bị cáo còn phải chấp hành hình phạt 11 (Mười một) tháng 21(Hai mươi mốt) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện C nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Cao Thị D cho Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn P trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự. trong thời gian chấp hành án, bị cáo phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu) đồng sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo không bị khấu trừ thu nhập.

Về biện pháp tư pháp:

Truy thu đối với Cao Thị D số tiền 120.056.000đ (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn) đồng* để nộp ngân sách Nhà nước

. Truy thu đối với chị Nguyễn Thị H số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu) đồng nộp ngân sách Nhà nước

Về vật chứng: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max màu xanh, số máy A2643, số IMEI: 358863668442659, IMEI2: 358863668415341. Mẫu vật được niêm phong trong 01 (một) phong bì có ghi KLGĐ số 4411/KL-KTHS ngày 07/12/2023 (theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 12/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy).

Về án phí: Bị cáo Cao Thị D phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo Cao Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND H. Cẩm Thuỷ;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS H. Cẩm Thuỷ;
- Các cơ quan hữu quan;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh

Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền 74.501.000 đồng là tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho bị cáo, cần buộc nộp vào ngân sách Nhà nước. Cụ thể: Chị Nguyễn Thị V H phải nộp 400.000.000 đồng, anh Đồng Văn H2 phải nộp 25.000.000 đồng vào ngân sách Nhà nước.

- Về tiền thu lợi bất chính: Bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải trả lại cho chị Nguyễn Thị V H số tiền 297.733.000 đồng; trả lại cho anh Đồng Văn H2 số tiền
20.00.00 đồng; trả lại cho chị Nguyễn Thị H3 số tiền 33.666.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 01 cặp nhựa màu xanh bên trong có 35 tờ mẫu giấy vay tiền (chưa ghi tên người vay) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Tịch thu sung công số tiền 36.000.000 đồng đang tạm giữ tại tài khoản của
cơ quan Công an huyện C, tỉnh Thanh Hoá.

Đối với Nguyễn Thị M, Lương Thị Tuyết M1, Phạm Đức T2, Hoàng Thị Hoài T3 có viết giấy vay tiền của T4 Tuy nhiên, qua xác minh, những người trên không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ có căn cứ sẽ xử lý sau.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã đư ợc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

1 Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

2 Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Đồng Văn H2 và chị Nguyễn Thị H3 vắng mặt, không có lý do. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; tại phiên tòa, bị cáo, Kiểm sát viên đều đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì trước đó họ đã có lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo:

3 Về tội danh: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ là các giấy vay tiền, sổ ghi tiền nợ gốc, nợ lãi và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2019 đến tháng 01/2021, Nguyễn Mạnh T1 đã cho chị Nguyễn Thị V H vay tiền có trả lãi là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 108%/năm, gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm). Nguyễn Mạnh T1 đã cho anh Đồng Văn H2, chị Nguyễn Thị H3 vay tiền có trả lãi là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 180%/năm, gấp 9 lần mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm). Cụ thể, bị cáo đã cho chị Nguyễn Thị V H vay tổng cộng 620.000.000 đồng; anh Đồng Văn H2 vay 25.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H3 vay tổng cộng 40.000.000 đồng. Tổng số tiền T cho vay là 685.000.000 đồng; thu lãi tổng số tiền là 425.900.000 đồng (trong đó T thu lãi của chị Nguyễn Thị V H là 365.400.000 đồng, thu lãi của anh Đồng Văn H2 và chị Nguyễn Thị H3 là 60.500.000 đồng). Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ trong truy tố bị cáo tại Cáo trạng chính xác về số tiền thu lãi, tiền thu lợi bất chính nhưng tính chưa đúng về mức lãi suất %/năm mà bị cáo cho người vay vay tiền.

[3.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho phép các bên thỏa thuận về lãi suất cho vay nhưng không được vượt quá là 20%/năm, tương ứng 1,667%/tháng của khoản tiền vay. Như vậy, trong tổng số tiền lãi 425.900.000 đồng (trong đó 365.400.000 đồng tương ứng lãi suất 108%/1 năm và 60.500.000 đồng tương ứng lãi suất 180%/1 năm) thì có 20% lãi suất hợp pháp. Vì vậy, tiền thu lời bất chính cần phải trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm của số tiền cho vay để xác định trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Cụ thể:

[3.2] + Tiền lãi bị cáo đã nhận của chị Nguyễn Thị V H lần 1 là 59.400.000 đồng trong 03 tháng (tháng 11, 12/2019 + tháng 01/2020). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm là: 1,667% x 220.000.000 đồng x 03 tháng = 11.000.000 đồng. Số tiền thu lời bất chính là: 59.400.000 đồng -
11.000.000 đồng = 48.400.000 đồng.

[3.3] Tiền lãi bị cáo nhận của chị V Hà lần 2 là 162.000.000 đồng trong 06 tháng (tháng 4/2020 đến tháng 9/2020). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm là: 1,667% x 300.000.000 đồng x 06 tháng = 30.000.000 đồng. Số tiền thu lời bất chính được xác định: 162.000.000 đồng - 30.000.000 đồng

= 132.000.000 đồng.

[3.4] Tiền lãi bị cáo nhận của chị V H4 lần 3 là 144.000.000 đồng trong 04 tháng (tháng 10/2020 đến tháng 01/2021). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm là: 1,667% x 400.000.000 đồng x 04 tháng = 26.667.000 đồng. Số tiền thu lời bất chính được xác định: 144.000.000 đồng - 26.667.000 đồng
= 117.333.000 đồng.

[3.5] Tổng số tiền lãi chị Việt H5 đóng cho T từ các khoản vay nêu trên là 365.400.000 đồng. Tổng số tiền T thu lợi bất chính của chị H là 297.733.000 đồng.

[4] + Tiền lãi bị cáo đã nhận của Đồng Văn H2 là 22.500.000 đồng trong 06 tháng (tháng 8/2020 đến tháng 01/2021). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm là: 1,667% x 25.000.000 đồng x 06 tháng = 2.500.000 đồng. Số tiền thu lời bất chính được xác định: 22.500.000 đồng - 2.500.000 đồng =
20.000.000 đồng.

[5] + Tiền lãi bị cáo đã nhận của chị Nguyễn Thị H3 lần 1 là 15.000.000 đồng trong 05 tháng (tháng 5/2019 đến tháng 9/2019). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm là: 1,667% x 20.000.000 đồng x 05 tháng = 1.667.000 đồng. Số tiền thu lời bất chính được xác định: 15.000.000 đồng - 1.667.000 đồng =
13.333.000 đồng.

[5.1] Tiền lãi bị cáo đã nhận của chị Nguyễn Thị H3 lần 2 là 23.000.000 đồng trong 08 tháng (tháng 11/2019 đến tháng 6/2020). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/1 năm là: 1,667% x 20.000.000 đồng x 08 tháng =
2.667.000 đồng. Số tiền thu lời bất chính được xác định: 15.000.000 đồng - 2.667.000 đồng = 20.333.000 đồng.

[5.2] Tổng số tiền lãi chị H đóng cho T là: 38.000.000 đồng. Tổng số tiền T thu lợi bất chính của chị H là 33.666.000 đồng.

6 Như vậy, tổng số tiền bị cáo thu lời bất chính từ việc cho 03 người vay là: 297.733.000 đồng + 20.000.000 đồng + 33.666.000 đồng = 351.399.000 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Mạnh T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Việc truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá đối với bị cáo về tội danh cũng như đi ều luật áp dụng là có cơ sở và đúng với quy định của pháp luật.

7 Tính chất vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm

đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà hành vi phạm tội của bị

cáo còn làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn do phải trả lãi quá cao, làm ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội. Do đó, phải xem xét, xử lý nghiêm bị cáo theo quy định của pháp luật.

8 Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo cho chị Nguyễn Thị Việt H6 vay lãi 03 lần, cho anh Đồng Văn H2 vay lãi 01 lần và cho chị Nguyễn Thị H6 vay lãi 02 lần; mỗi lần cho vay mức lãi suất đều gấp 05 lần trở lên theo quy định của Bộ luật Dân sự; tổng số tiền thu lợi bất chính trên 100.000.000 đồng. Vì vậy, lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

9 Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn ăn hối cải; bị cáo đã nộp 200.000.000 đồng trước khi xét xử để khắc phục hậu quả; bố đẻ của bị cáo là ông Nguyễn Văn H7 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhì và được Bộ trưởng Bộ Q tặng Bằng khen nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

10 Xét thấy, bị cáo trong một khoảng thời gian dài cho nhiều người vay tiền với mức lãi suất cao để thu lời bất chính. Tuy nhiên, việc cho vay và vay giữa bị cáo và những người vay là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc, bị cáo có điều kiện để thi hành hình phạt chính là hình phạt tiền. Do đó, áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo là hình phạt tiền như đề nghị của Viện Kiểm sát là có căn cứ, đảm bảo theo quy định của pháp luật; đủ tính răn đe, giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa chung.

11 Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có việc làm ổn định, phải nộp vào ngân sách Nhà nước và trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền lớn và đã áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự

12 Đối với số tiền gốc Nguyễn Mạnh T1 cho vay: Đây là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo T phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận lại từ chị Việt H5 là 220.000.000 đồng, chị H là 40.000.000 đồng; tổng cộng là 260.000.000 đồng.

13 Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền 74.501.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, khoản tiền lãi này không tính vào để định tội cho

bị cáo. Tuy nhiên, đây là số tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

14 Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 334.501.000 đồng. Vợ bị cáo T đã nộp 36.000.000 đồng là tiền chị Việt H5 trả lãi tháng 01/2021 và bị cáo đã nộp 200.000.000 đồng khắc phục hậu quả nên tổng số tiền bị cáo đã nộp là 236.000.000 đồng sẽ được đối trừ vào tiền xử phạt và tiền tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước mà bị cáo phải nộp.

15 Đối với số tiền gốc (tiền cho vay) mà những người vay chưa trả cho bị cáo; cụ thể: chị Nguyễn Thị V H chưa trả 400.000.000 đồng, anh Đồng Văn H2 chưa trả 25.000.000 đồng. Đây tiền bị cáo sử dụng là phương tiện để thực hiện tội phạm. Bởi vậy, không buộc chị Việt H5, anh Đồng Văn H2 phải trả lại số tiền trên cho bị cáo mà buộc chị Việt H5 và anh H phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

16 Về tiền thu lợi bất chính: Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người vay cần buộc bị cáo phải trả lại cho người vay số tiền lãi đã thu từ mức lãi suất 21% trở lên. Cụ thể: Bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải trả lại cho chị Nguyễn Thị V H số tiền 297.733.000 đồng; trả lại cho anh Đồng Văn H2 số tiền 20.000.000 đồng; trả lại cho chị Nguyễn Thị H6 số tiền 33.666.000 đồng; tổng cộng 351.399.000 đồng.

17 Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 01 cặp nhựa màu xanh bên trong có 35 tờ mẫu giấy vay tiền (chưa ghi tên người vay) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

[17.1] Tịch thu sung công số tiền 36.000.000 đồng đang tạm giữ tại tài khoản của cơ quan Công an huyện C, tỉnh Thanh Hoá theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 07/4/2021 của Kho bạc Nhà nước thành phố H.

18 Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền thu lợi bất chính phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: 5% x 351.399.000 đồng = 17.569.950 (làm tròn 17.570.000 đồng); tổng cộng là
17.770.000 đồng.

19 Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được kháng cáo phần liên quan theo quy định của pháp luật.

20 Đối với Nguyễn Thị M, Lương Thị Tuyết M1, Phạm Đức T2, Hoàng Thị Hoài T3 có viết giấy vay tiền của T4 Tuy nhiên, qua xác minh, những người trên không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ có căn cứ sẽ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1; khoản
2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Mạnh T1 230.000.000 (Hai trăm ba mươi triệu) đồng về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Buộc bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận lại từ những người vay là 260.000.000 (Hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ những người vay là 74.501.000 (Bảy mươi tư triệu năm trăm linh một nghìn) đồng.

Tổng cộng số tiền bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải nộp 564.501.000 đồng; bị cáo đã nộp 236.000.000 đồng (theo Biên lai thu tiền số 6144 ngày 19/4/2021 số tiền 100.000.000 đồng; Biên lai thu tiền số 6261 ngày 14/5/2021 số tiền 100.000.000 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thuỷ và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Kho bạc Nhà nước thành phố H số tiền 36.000.000 đồng) nên còn phải nộp 328.501.000 (Ba trăm hai mươi tám triệu năm trăm linh một nghìn) đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

Buộc chị Nguyễn Thị V H phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng

Buộc anh Đồng Văn H2 phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 25.000.000
(Hai mươi lăm triệu) đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải trả lại cho chị Nguyễn Thị V H số tiền 297.733.000 (Hai trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn) đồng; trả lại cho anh Đồng Văn H2 số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng; trả lại cho chị Nguyễn Thị H6 số tiền 33.666.000 (Ba mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 01 cặp nhựa màu xanh bên trong có 35 tờ mẫu giấy vay tiền (chưa ghi tên người vay) theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá.

Tịch thu sung công số tiền 36.000.000 đồng của Nguyễn Mạnh T1 đang tạm giữ tại tài khoản của cơ quan Công an huyện C, tỉnh Thanh Hoá theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Kho bạc Nhà nước thành phố H.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Mạnh T1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 17.570.000 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng là 17.770.000 đồng.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo Nguyễn Mạnh T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Nguyễn Thị V H được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Đồng Văn H2, chị Nguyễn Thị H6 được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hoá;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND H. Cẩm Thuỷ;
- Nhà Tạm giữ - Công an H. Cẩm Thuỷ;
- CQTHAHS - Công an H. Cẩm Thuỷ;
- CQĐT - Công an H. Cẩm Thuỷ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Thuỷ;
- Bộ phận Thi hành án - Tòa án;
- Bị cáo; Bị hại; Đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Sơn